

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2024.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SSM
- Địa chỉ: Đường số 9 KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại liên hệ: 02363 732998 Fax: 02363 732489
- Email: [ngtanhssm@gmail.com](mailto:ngtanhssm@gmail.com) Website: [www.ssm.com.vn](http://www.ssm.com.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023).

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)





CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM  
Số: 58 VNECO.SSM/TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Năm 2023 so với năm 2022.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2024.

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế Năm 2023 lãi 1.486.235.369 đồng so với năm 2022 lỗ 9.238.023.859 đồng nguyên nhân là do giá nguyên liệu đầu vào giảm mạnh so với năm 2022.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:  
- Như trên  
- Lưu TCKT



**HỒ THÁI HÒA**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO  
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM  
Số: 59 VNECO.SSM/TCKT  
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế  
trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ sang lãi.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2024.

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ sang lãi cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế Năm 2023 lãi 1.486.235.369 đồng so với năm 2022 lỗ 9.238.023.859 đồng nguyên nhân là do giá nguyên liệu đầu vào giảm mạnh so với năm 2022.

Từ yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có lãi so với kỳ trước bị lỗ.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:  
- Như trên  
- Lưu TCKT



**HỒ THÁI HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP  
VNECO.SSM**



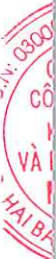
## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 33

---



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1 Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

### 2 Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3 Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch
Ông Hồ Thái Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2023)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên
Bà Phạm Đình Hồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2023)

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

### 3 Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Ánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Hồ Thái Hòa Giám đốc Công ty

### 4 Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 5 Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6 Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Thái Hòa

Giám đốc



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thị Phượng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4945-2024-005-1

Nguyễn Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4981-2024-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>122.058.217.338</b>	<b>85.474.163.772</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.953.904.718</b>	<b>7.763.356.928</b>
1. Tiền	111		2.953.904.718	3.763.356.928
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>144.052.896</b>	<b>144.052.896</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	144.052.896
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.851.254.212</b>	<b>12.424.433.421</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	39.525.007.322	9.910.030.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	840.102.251	473.955.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.486.144.639	2.040.447.288
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>71.976.782.666</b>	<b>62.346.262.405</b>
1. Hàng tồn kho	141		72.116.372.905	62.599.245.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.590.239)	(252.983.169)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.132.222.846</b>	<b>2.796.058.122</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	175.109.294	263.762.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.445.510.092	2.020.691.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	511.603.460	511.603.460
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.605.024.336</b>	<b>15.372.822.014</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.697.191.789</b>	<b>13.210.061.872</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.464.165.963	10.956.723.546
- Nguyên giá	222		94.250.474.535	84.523.339.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.786.308.572)	(73.566.615.522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.233.025.826	2.253.338.326
- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(192.346.972)	(172.034.472)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1.637.365.088</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.637.365.088
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>907.832.547</b>	<b>525.395.054</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	907.832.547	525.395.054
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>143.663.241.674</b>	<b>100.846.985.786</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>84.053.212.382</b>	<b>42.723.191.863</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.053.212.382</b>	<b>42.723.191.863</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	47.044.048.065	14.543.010.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.968.954.891	5.331.652.642
3. Phải trả người lao động	314		633.712.366	938.533.539
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.546.506.019	1.220.875.418
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.500.000	25.992.582
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	26.854.739.253	20.662.375.306
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		751.788	751.788
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>59.610.029.292</b>	<b>58.123.793.923</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>59.610.029.292</b>	<b>58.123.793.923</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.402.067.674	15.577.999.258
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	3.824.068.416
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.761.783.181)	(20.248.018.550)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.248.018.550)	(11.009.994.691)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.486.235.369	(9.238.023.859)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>143.663.241.674</b>	<b>100.846.985.786</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Tiên



Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.557.264.548	168.857.576.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		137.557.264.548	168.857.576.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	123.593.289.080	162.543.522.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.963.975.468	6.314.054.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	63.164.204	127.592.686
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.146.971.147	2.176.593.049
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.146.971.147	2.176.593.049
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.881.347.907	3.212.764.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.533.445.878	10.323.814.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.465.374.740	(9.271.525.162)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	21.050.869	38.115.220
12. Chi phí khác	32	VI.8	190.240	4.613.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20.860.629	33.501.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.486.235.369	(9.238.023.859)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.486.235.369	(9.238.023.859)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	300	1.866

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Hồ Thái Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.164.367.349	236.490.659.653
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.735.597.420)	(190.815.667.763)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.645.613.034)	(12.891.771.412)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.154.043.258)	(2.199.952.604)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		385.232.059	464.800.732
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.378.409.698)	(11.735.951.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.364.064.002)	19.312.117.136
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.727.135.467)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	24.583.704
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.976.039	95.619.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.638.159.428)	120.203.021
1. Tiền thu từ đi vay	33		109.564.242.682	171.758.939.223
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(103.371.878.735)	(191.719.903.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.192.363.947	(19.960.964.194)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(4.809.859.483)	(528.644.037)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.763.356.928	8.292.033.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		407.273	(32.155)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>2.953.904.718</u>	<u>7.763.356.928</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024



Hồ Thái Hòa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Thành lập**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chfn) ngày 12/10/2020.

**Hình thức sở hữu vốn**

Cổ phần

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

**3 Ngành nghề kinh doanh chính**

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;

Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;

Kinh doanh vận tải hàng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;

Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;

Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;

Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;

Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

**4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có

**6 Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87 nhân viên**

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 96 nhân viên)

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023 là: 24.110 VND/USD

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Vân. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.410 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

**3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật - chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

**4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính</i>	<i>8 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

**9 Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

**Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***17 Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**18 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19 Bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**20 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	2.953.904.718	3.763.356.928
Tiền mặt	43.132.969	207.602.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.910.771.749	3.555.754.445
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.007.300.974	2.959.126.933
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	361.262.666	52.867.094
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình	542.208.109	543.760.418
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	4.000.000.000
Cộng	<u>2.953.904.718</u>	<u>7.763.356.928</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023				1/1/2023			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	172.123.000	-	144.052.896	234.035.900	-	144.052.896	234.035.900
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	172.123.000	-	144.052.896	234.035.900	-	144.052.896	234.035.900
<b>Cộng</b>	<b>144.052.896</b>	<b>172.123.000</b>	<b>-</b>	<b>144.052.896</b>	<b>234.035.900</b>	<b>-</b>	<b>144.052.896</b>	<b>234.035.900</b>

\* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2022 là: 25.690 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2022 là: 9.110 đồng

\* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2023 là: 25.690 CP

\* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2023 là: 6.700 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3 Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	39.525.007.322	-	9.910.030.433	-
<i>Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam-CNTCT truyền tải điện Quốc Gia</i>	32.903.636.489	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Biên Hòa-Thành Long</i>	2.299.999.999	-	2.299.999.999	-
<i>Khách hàng khác</i>	4.321.370.834	-	7.610.030.434	-
<b>Cộng</b>	<b>39.525.007.322</b>	<b>-</b>	<b>9.910.030.433</b>	<b>-</b>
4 Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	840.102.251	-	473.955.700	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC</i>	507.973.579	-	-	-
<i>Công ty TNHH Văn Liên (VNJ)</i>	219.494.500	-	219.494.500	-
<i>Công ty TNHH kỹ thuật môi trường WORLDTECH</i>	0	-	231.271.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	112.634.172	-	23.190.200	-
<b>Cộng</b>	<b>840.102.251</b>	<b>-</b>	<b>473.955.700</b>	<b>-</b>
5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.486.144.639	-	2.040.447.288	-
Tạm ứng	1.899.427.523	-	1.256.281.303	-
Ký quỹ, ký cược	828.358.508	-	-	-
Kinh phí công đoàn	143.230.812	-	105.273.295	-
Lãi dự thu	-	-	26.333.796	-
Phải thu khác	615.127.796	-	652.558.894	-
<b>Cộng</b>	<b>3.486.144.639</b>	<b>-</b>	<b>2.040.447.288</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6 Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.694.552.307	-	18.942.747.198	-
Công cụ, dụng cụ	83.550.491	-	107.361.763	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	43.094.427.750	-	43.073.946.956	-
Thành phẩm	243.842.357	(139.590.239)	475.189.657	(252.983.169)
<b>Cộng</b>	<b>72.116.372.905</b>	<b>(139.590.239)</b>	<b>62.599.245.574</b>	<b>(252.983.169)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	(252.983.169)	(248.316.048)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(4.667.121)
Hoàn nhập dự phòng	113.392.930	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>(139.590.239)</b>	<b>(252.983.169)</b>
Hoàn nhập do xuất kho phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		

(*) Chi tiết Chi phí SXKD dở dang	31/12/2023	1/1/2023
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (TBA220kV Duy Xuyên-110kV Tam Thăng) - HD2307G02	19.212.167.184	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (ĐZ110kV TBA110kV Tuy Hòa 2-Phù Hòa) - HD2306G02	8.590.143.189	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (Trạm 220kV An Phước)	6.241.364.771	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (TBA110kV Tiên Phước và đầu nối)	-	22.041.038.527
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (TBA 220kV Phù Mỹ-Mỹ Thành và Phù Cát-An Nhơn)	-	20.630.795.650
Dự án khác	9.050.752.606	402.112.779
<b>Cộng</b>	<b>43.094.427.750</b>	<b>43.073.946.956</b>

7 Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	175.109.294	263.762.698
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	161.843.539	207.851.646
Chi phí bảo hiểm xe	13.265.755	55.911.052
b. Chi phí trả trước dài hạn	907.832.547	525.395.054
Sửa chữa tài sản cố định	513.854.497	525.395.054
Các khoản khác	393.978.050	-
<b>Cộng</b>	<b>1.082.941.841</b>	<b>789.157.752</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quân lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	19.411.767.659	56.902.040.546	7.107.609.353	1.101.921.510	84.523.339.068
Mua trong năm	-	1.758.025.311	-	-	1.758.025.311
ĐT.XDCB h.thành	7.969.110.156	-	-	-	7.969.110.156
Số dư cuối năm	27.380.877.815	58.660.065.857	7.107.609.353	1.101.921.510	94.250.474.535
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.492.178.392	50.911.536.766	6.060.978.854	1.101.921.510	73.566.615.522
Khấu hao trong năm	336.389.027	1.407.265.314	476.038.709	-	2.219.693.050
Số dư cuối năm	15.828.567.419	52.318.802.080	6.537.017.563	1.101.921.510	75.786.308.572
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	3.919.589.267	5.990.503.780	1.046.630.499	-	10.956.723.546
Số dư cuối năm	11.552.310.396	6.341.263.777	570.591.790	-	18.464.165.963

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.819.785.110 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.747.099.878 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Số dư cuối năm	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		172.034.472	172.034.472
<i>Khấu hao trong năm</i>		20.312.500	20.312.500
Số dư cuối năm		192.346.972	192.346.972
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.176.216.798	77.121.528	2.253.338.326
Số dư cuối năm	2.176.216.798	56.809.028	2.233.025.826

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.233.025.826 đồng.

**10 Phải trả người bán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	47.044.048.065	47.044.048.065	14.543.010.588	14.543.010.588
<i>Công ty Cổ phần Thép Bảo Linh</i>	25.975.281.412	25.975.281.412	918.343.864	918.343.864
<i>SÓJITZ CORPORATION (NISSHO IWAI CORPORATION)</i>	14.150.448.666	14.150.448.666	12.492.753.911	12.492.753.911
<i>Các đối tượng khác</i>	6.918.317.987	6.918.317.987	1.131.912.813	1.131.912.813
<b>Cộng</b>	47.044.048.065	47.044.048.065	14.543.010.588	14.543.010.588

**11 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>a. Ngắn hạn</b>	7.968.954.891	5.331.652.642
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	6.410.721.603	5.233.000.325
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai</i>	1.287.265.544	-
<i>Khách hàng khác</i>	270.967.744	98.652.317
<b>Cộng</b>	7.968.954.891	5.331.652.642

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm/kỳ	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.328.944	32.328.944	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.587.051	2.587.051	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	-	<b>37.915.995</b>	<b>37.915.995</b>	-
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	511.603.460	-	-	511.603.460
<b>Cộng</b>	<b>511.603.460</b>	-	-	<b>511.603.460</b>

**13 Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.546.506.019</b>	<b>1.220.875.418</b>
Trích trước chi phí cho các công trình (*)	1.514.513.861	1.181.696.461
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	31.992.158	39.178.957
<b>Cộng</b>	<b>1.546.506.019</b>	<b>1.220.875.418</b>

(\*) Chi tiết chi phí trích trước cho các công trình

	31/12/2023	1/1/2023
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép điện mặt trời Thành Long	542.728.800	542.728.800
Trích trước chi phí cột thép điện mặt trời Thành Long	638.967.661	638.967.661
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép CT Tiên Phước	332.817.400	-
	<b>1.514.513.861</b>	<b>1.181.696.461</b>

**14 Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	-	17.862.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	-	3.180.582
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	3.450.000
Các đối tượng khác	1.500.000	1.500.000
<b>Cộng</b>	<b>4.500.000</b>	<b>25.992.582</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Mẫu số B 09 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê Tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	26.854.739.253	26.854.739.253	103.371.878.735	109.564.242.682	20.662.375.306
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (*)	17.082.031.767	17.082.031.767	93.371.878.735	89.791.535.196	20.662.375.306
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (**)	9.772.707.486	9.772.707.486	10.000.000.000	19.772.707.486	0
<b>Cộng</b>	<b>26.854.739.253</b>	<b>26.854.739.253</b>	<b>103.371.878.735</b>	<b>109.564.242.682</b>	<b>20.662.375.306</b>

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/242744/HĐTDHM ký ngày 04/07/2023 bao gồm một số nội dung sau:

- Hạn mức được cấp là 87 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 37 tỷ đồng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng
- Tài sản đảm bảo: Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp 001/2007/HĐ ngày 29/10/2007 số 05/001/2007/PLHD ngày 12/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

Số dư tại 31/12/2023 bao gồm các khe ước nhận nợ cụ thể:

Số khe ước	Thời hạn vay (ngày)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Số dư
407000595182	164	6,90%	10/5/2024	844.109.429
404000688557	165	6,70%	27/5/2024	929.277.792
406000563379	164	6,90%	3/5/2024	2.006.900.995
400000785605	165	6,50%	11/6/2024	521.784.679
403000611728	165	6,90%	13/5/2024	12.779.958.872
<b>Tổng cộng</b>				<b>17.082.031.767</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**15. Vay và nợ thuê Tài chính (tiếp theo)**

Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp 001/2007/HĐ ngày 29/10/2007 số 05/001/2007/PL.HĐ ngày 12/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

Giá trị còn lại tài sản đảm bảo xem tại thuyết minh V.8

(\*\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Hợp đồng tín dụng hạn mức số DNG.134345.04395/2023/HĐTD ngày 9/2/2023 bao gồm một số nội dung sau:

- Hạn mức được cấp là 30 tỷ, trong đó dư nợ cho vay ngân hàng, L/C trả chậm, bảo lãnh tại mọi thời điểm không vượt quá 10 tỷ đồng

- Mục đích: Giải ngân/ Phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty

- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng

- Hợp đồng không có tài sản đảm bảo

- Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 là 9.772.707.486 đồng

- Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 là 9.772.707.486 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.16 Vốn chủ sở hữu****1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(11.009.994.691)	67.361.817.782
Lợi nhuận						(9.238.023.859)	(9.238.023.859)
Số dư cuối năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(20.248.018.550)	58.123.793.923
Số dư đầu năm nay	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(20.248.018.550)	58.123.793.923
Lợi nhuận						1.486.235.369	1.486.235.369
Số dư cuối năm nay	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(18.761.783.181)	59.610.029.292



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của các cổ đông	89,94%	49.474.770.000	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	10,06%	5.535.470.000	5.535.470.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>55.010.240.000</b>	<b>55.010.240.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 553.547 cổ phiếu.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	55.010.240.000	55.010.240.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	55.010.240.000	55.010.240.000

4. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

17 Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	-	3.824.068.416
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.824.068.416</b>

**18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****18.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị VND
Đô la Mỹ (USD)	342,18	8.249.960	368,58	8.626.615
<b>Cộng</b>	<b>342,18</b>	<b>8.249.960</b>	<b>368,58</b>	<b>8.626.615</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	132.252.595.820	162.720.653.958
Doanh thu khác	5.304.668.728	6.136.922.354
<b>Cộng</b>	<b>137.557.264.548</b>	<b>168.857.576.312</b>
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	123.527.096.300	162.517.322.244
Giá vốn khác	66.192.780	26.200.034
<b>Cộng</b>	<b>123.593.289.080</b>	<b>162.543.522.278</b>
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	62.642.243	121.953.113
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	521.961	5.639.573
<b>Cộng</b>	<b>63.164.204</b>	<b>127.592.686</b>
<b>4 Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Chi phí lãi vay	2.146.971.147	2.176.593.049
<b>Cộng</b>	<b>2.146.971.147</b>	<b>2.176.593.049</b>
<b>5 Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.881.347.907	3.212.764.353
<b>Cộng</b>	<b>3.881.347.907</b>	<b>3.212.764.353</b>
<b>6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Chi phí cho nhân viên	3.497.668.368	7.048.626.793
Chi phí vật liệu quản lý	81.379.593	95.964.751
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.841.069	133.871.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.831.788	380.831.788
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.835.439	2.170.063.896
Các chi phí khác	446.889.621	491.455.625
<b>Cộng</b>	<b>6.533.445.878</b>	<b>10.323.814.480</b>
<b>7 Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	24.583.704
Thu nhập khác	21.050.869	13.531.516
<b>Cộng</b>	<b>21.050.869</b>	<b>38.115.220</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
<b>8 Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	190.240	4.613.917
<b>Cộng</b>	<b>190.240</b>	<b>4.613.917</b>
<b>9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.617.458.628	167.414.969.967
Chi phí nhân công	11.238.794.085	14.922.586.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.915.567.071	2.488.940.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.597.838.993	6.772.397.368
Chi phí khác bằng tiền	1.714.975.588	2.742.122.850
<b>Cộng</b>	<b>134.084.634.366</b>	<b>194.341.017.390</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:		
	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.486.235.369	(9.238.023.859)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	183.840.240	341.753.072
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	183.840.240	341.753.072
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	1.670.075.609	(8.896.270.787)
4. Chuyển lỗ	(1.670.075.609)	-
5. Thu nhập tính thuế (5=3-4)	-	-
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
7. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7=5*6)	-	-
<b>11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.486.235.369	(9.238.023.859)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.486.235.369	(9.238.023.859)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	4.947.477	4.947.477
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>300</b>	<b>1.866</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023

**1.1. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**1.2. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	26.854.739.253	-	-	26.854.739.253
Phải trả người bán	47.044.048.065	-	-	47.044.048.065
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.548.006.019	-	-	1.548.006.019
<b>Cộng</b>	<b>75.446.793.337</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>75.446.793.337</b>

**Ngày 31/12/2022**

Các khoản vay và nợ	20.662.375.306	-	-	20.662.375.306
Phải trả người bán	14.543.010.588	-	-	14.543.010.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.243.418.000	-	-	1.243.418.000
<b>Cộng</b>	<b>36.448.803.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.448.803.894</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.953.904.718	-	7.763.356.928	-
- Phải thu khách hàng	39.525.007.322	-	9.910.030.433	-
- Phải thu khác	1.443.486.304	-	678.892.690	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.922.398.344</b>	-	<b>18.352.280.051</b>	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	26.854.739.253	-	20.662.375.306	-
- Phải trả người bán	47.044.048.065	-	14.543.010.588	-
- Phải trả khác	1.548.006.019	-	1.243.418.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.446.793.337</b>	-	<b>36.448.803.894</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thù lao/ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Bên liên quan	Chức vụ	Năm 2023
		898.031.133
Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch	96.000.000
Hồ Thái Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	282.450.702
Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	180.464.331
Nguyễn Tất Ánh	Thành viên Hội đồng quản trị	24.000.000
Phan Anh Thi	Thành viên Hội đồng quản trị	24.000.000
Nguyễn Thành Công	Thành viên Hội đồng quản trị	12.000.000
Nguyễn Quang Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	147.025.008
Trần Thị Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát	71.156.107
Phạm Đình Hồng	Thành viên Ban Kiểm soát	60.934.985

**3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC.

**4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.****5 Thông tin khác**

Tỷ lệ phần trăm (%) chi phí sản xuất trong nước tính trên tổng giá thành sản xuất năm 2023 của Công ty tối thiểu đạt 53,87%

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa